



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐIỀU KIỆN TRẠI CHĂN NUÔI GIA CẦM AN TOÀN SINH HỌC**

*National Technical Regulation
Conditions for biosecurity of poultry farms*

HÀ NỘI - 2010

Lời nói đầu

QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi chủ trì biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số **04/2010/TT-BNNPTNT** ngày **15** tháng **01** năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO TRẠI CHĂN NUÔI GIA CẦM AN TOÀN SINH HỌC

National Technical Regulation Conditions for biosecurity of poultry farms

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các điều kiện đảm bảo an toàn sinh học trong quá trình chăn nuôi gia cầm trong phạm vi cả nước.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia cầm có quy mô trang trại, công nghiệp theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.3. Giải thích từ ngữ

1.3.1. *An toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm* Là các biện pháp kỹ thuật nhằm ngăn ngừa và hạn chế sự lây nhiễm của các tác nhân sinh học xuất hiện tự nhiên hoặc do con người tạo ra gây hại đến con người, gia súc và hệ sinh thái.

1.3.2 *Tổng vi khuẩn hiếu khí* là số lượng vi khuẩn có trong 1m³ không khí chuồng nuôi.

1.3.3. *Coliform tổng số* là số vi khuẩn dạng coli trong 100ml nước thải có khả năng lên men sinh hơi đường lactose ở nhiệt độ 37⁰C/24-48 giờ ở điều kiện hiếu khí, được tính bằng MPN/100ml.

1.3.4. *Coli phân* là số lượng vi khuẩn E.coli chứa trong 100ml nước thải có khả năng lên men sinh hơi đường lactose ở nhiệt độ 45+0,5⁰C /24-48 giờ ở điều kiện hiếu khí được tính bằng MPN/100ml.

1.3.5. *Tiêu độc khử trùng*: các biện pháp cơ học, vật lý, hoá học và sinh học được sử dụng để làm sạch, vệ sinh, khử trùng loại bỏ các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng và các mầm bệnh của gia súc gia cầm, bệnh lây giữa người và vật nuôi.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Địa điểm xây dựng trại chăn nuôi:

2.1.1. Địa điểm xây dựng trang trại phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương, hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2.1.2. Trại chăn nuôi gia cầm phải xây dựng cách biệt, cách xa bệnh viện, trường học, chợ, công sở và khu dân cư đông người và đường giao thông liên tỉnh, liên huyện ít nhất 100m.

2.2. Yêu cầu đối với trại chăn nuôi

2.2.1. Có hàng rào hoặc tường kín bao quanh cách biệt với bên ngoài để bảo đảm hạn chế người và động vật từ bên ngoài xâm nhập vào trại.

2.2.2. Trước cổng có hố khử trùng và phương tiện khử trùng, tiêu độc, có biển báo một số điều cấm hoặc hạn chế đối với khách ra vào trại.

2.2.3. Có phòng làm việc của các cán bộ chuyên môn, nơi mổ khám lâm sàng và lấy bệnh phẩm (đối với trại có quy mô lớn).

2.2.4. Có nơi để dụng cụ, thuốc, sổ sách ghi chép tình hình sản xuất, dịch bệnh và sử dụng vắc xin, thuốc của đàn gia cầm.

2.2.5. Có phòng thay bảo hộ lao động, khử trùng, tiêu độc trước khi vào khu chăn nuôi.

2.2.6. Có thiết bị tẩy uế khử trùng các loại phương tiện vận chuyển, người và vật dụng tại cổng ra vào trại, khu chăn nuôi.

2.2.7. Có kho chứa thức ăn cách biệt với khu chăn nuôi, phải khô ráo, thoáng mát, thường xuyên có biện pháp diệt chuột, mối mọt, gián và các loại côn trùng gây hại khác. Không để các loại thuốc sát trùng, hoá chất độc hại trong kho chứa thức ăn. Không dự trữ thức ăn trong kho quá thời hạn sử dụng.

2.2.8. Yêu cầu đối với chuồng nuôi:

2.2.8.1. Chuồng trại phải bảo đảm thông thoáng, ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ phù hợp với các giai đoạn nuôi dưỡng gia cầm (gia cầm con, hậu bị, sinh sản).

2.2.8.2. Có hố khử trùng ở lối ra vào chuồng nuôi, có ngăn cách giữa các khu chăn nuôi (Khu nuôi gia cầm con; khu nuôi gia cầm hậu bị; khu nuôi gia cầm sinh sản).

2.2.8.3. Cổng rãnh thoát nước thải phải có độ dốc thích hợp khoảng 3-5%, không bị ứ đọng nước.

2.2.8.4. Diện tích chuồng nuôi phải phù hợp với số lượng gia cầm.

2.2.8.5. Máng ăn, máng uống được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

2.2.8.6. Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn chụp sưởi và các dụng cụ khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia cầm.

2.2.9. Yêu cầu đối với nhà ấp trứng: Đối với các trại chăn nuôi gia cầm giống, có khu vực ấp trứng gia cầm thì tuân theo các điều kiện sau đây:

2.2.9.1. Có hàng rào ngăn cách với bên ngoài và các khu vực khác trong trại chăn nuôi.

2.2.9.2. Nhà ấp trứng được bố trí phải phù hợp thuận lợi bảo đảm nguyên tắc một chiều tránh ô nhiễm chéo trong khu vực bao gồm nơi nhận, phân loại và sát trùng trứng; kho bảo quản trứng; phòng để máy ấp trứng và soi trứng; phòng để máy nở; phòng chọn trống mái, đóng hộp gia cầm con và phòng xuất sản phẩm.

2.3. Yêu cầu chất lượng con giống

2.3.1. Gia cầm giống mua về nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, có giấy kiểm dịch và phải có bản công bố tiêu chuẩn chất lượng kèm theo.

2.3.2. Gia cầm giống sản xuất tại cơ sở phải thực hiện công bố tiêu chuẩn. Chất lượng con giống phải phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố.

2.3.3. Con giống khi lưu thông trong thị trường phải khỏe mạnh, không nhiễm bệnh, phải ghi rõ nguồn gốc xuất xứ và được cơ quan thú y chứng nhận kiểm dịch.

2.4. Yêu cầu thức ăn và nước uống

2.4.1. Thức ăn phù hợp với từng lứa tuổi, tính biệt, hướng sản xuất và công nghệ sản xuất theo quy trình sản xuất của cơ sở.

2.4.2. Thức ăn chứa các chất gây tồn dư, độc tố nấm mốc và các vi sinh vật có hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi và sức khỏe người tiêu dùng theo quy định hiện hành.

2.4.3. Nước uống phải cung cấp đầy đủ theo quy trình giống của cơ sở.

2.4.4. Nước uống cho gia cầm phải đạt các chỉ tiêu vệ sinh thú y quy định ở phụ lục của quy chuẩn.

2.5. Yêu cầu chăm sóc nuôi dưỡng

2.5.1. Cơ sở chăn nuôi gia cầm phải có quy trình chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp với giống, lứa tuổi, tính biệt và mục đích sản xuất.

2.5.2. Gia cầm nuôi sinh sản được nuôi nhốt tại các khu riêng biệt theo từng giai đoạn: gia cầm con, gia cầm hậu bị và gia cầm sinh sản.

2.5.6. Gia cầm nuôi thương phẩm (nuôi thịt) thực hiện theo nguyên tắc cùng vào cùng ra.

2.6. Yêu cầu điều kiện vệ sinh thú y

2.6.1. Các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm:

2.6.1.1. Hạn chế khách thăm quan khu chăn nuôi. Khách tham quan phải chấp hành quy trình bảo hộ, tiêu độc khử trùng của cơ sở.

2.6.1.2. Cơ sở chăn nuôi gia cầm sản xuất con giống phải thực hiện đầy đủ quy trình tiêm phòng vắc xin theo quy định hiện hành.

2.6.1.3. Cơ sở chăn nuôi gia cầm phải có thực hiện tốt quy trình nuôi dưỡng và phòng trừ dịch bệnh.

2.6.1.4. Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc hàng ngày và định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

2.6.1.5. Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt, lấy mẫu kiểm tra các gia cầm chết, ốm (nếu có), gửi đến phòng thí nghiệm thú y hoặc báo với cơ quan thú y để xác định điều tra nguyên nhân.

2.6.1.6. Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng, sau đó làm sạch, tẩy uế, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

2.6.2. Yêu cầu điều kiện vệ sinh thú y không khí chuồng nuôi phải đạt các chỉ tiêu quy định ở phụ lục của quy chuẩn.

2.6.3. Yêu cầu vệ sinh thú y không khí tại trạm ấp trứng gia cầm phải đạt các chỉ tiêu quy định ở phụ lục của quy chuẩn.

2.7. Yêu cầu về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

2.7.1. Khu xử lý chất thải

2.7.1.1. Có đủ diện tích và điều kiện xử lý chất thải rắn, nước thải và gia cầm chết.

2.7.1.2. Khu xử lý chất thải ở phía cuối trại, có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi.

2.7.1.3. Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô, phân gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đồng ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

2.7.1.4. Rãnh thu gom nước thải chăn nuôi (nếu có): độ dốc rãnh thu gom nước thải khoảng 3-5% có nắp đậy kín hoặc để hở. Nước thải được chảy vào hệ thống bể lắng, hồ sinh học bậc 1 và 2 hoặc xử lý bằng công nghệ khác trước khi đổ ra ngoài.

2.7.1.5. Bố trí lò thiêu xác hoặc hầm tiêu huỷ trong khu xử lý chất thải cách xa tối thiểu 20 m đối với giếng nước, nguồn nước mặt và chuồng nuôi.

2.7.1.6. Tổng diện tích và cơ cấu diện tích giữa các khu phải phù hợp với công suất thiết kế của cơ sở, tránh tình trạng quá tải dễ gây nhiễm bẩn và khó khăn trong quá trình sản xuất, làm sạch và kiểm tra.

2.7.2. Xử lý chất thải

2.7.2.1. Chất thải lỏng thải ra môi trường phải được xử lý, không được thải trực tiếp ra môi trường.

2.7.2.2. Nước thải trong quá trình chăn nuôi phải đạt các chỉ tiêu quy định ở phụ lục của quy chuẩn.

2.7.2.3. Chất thải rắn phải được xử lý các mầm bệnh, trước khi sử dụng vào mục đích khác.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Trang trại chăn nuôi gia cầm phải được chứng nhận hợp quy về điều kiện chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học theo các quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia cầm quy định tại mục 1.2 của Quy chuẩn này phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Giám sát, xử lý vi phạm

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tổ chức thực hiện

3.4.1. Chủ cơ sở chăn nuôi gia cầm thuộc đối tượng tại mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

3.4.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.4. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp định song phương hoặc đa phương đó./.

PHỤ LỤC

Bảng 1. Yêu cầu vệ sinh thú y nước uống cho gia cầm

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử
I. Thành phần vô cơ				
1	Asen	mg/l	0,05	TCVN 6182-1996 (ISO 6595-1982)
2	Chì (Pb)	mg/l	0,1	TCVN 6193-1996 (ISO 8286-1986)
3	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1	TCVN 5991-1995 (ISO 5666/3-1989)
II. Vi sinh vật				
1	Vi khuẩn hiếu khí	VK/ml	10000	TCVN 6187-1996 (ISO 9308-1990)
2	Coliform tổng số	MPN/100ml	100	TCVN 6187-1996 (ISO 9308-1990)

Bảng 2: Yêu cầu vệ sinh thú y không khí chuồng nuôi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử
1	Vi khuẩn hiếu khí	VK/m ³	10 ⁶ /m ³	TCVN 6187-1996 (ISO 9308-1990)
2	NH ₃	ppm	10	TCVN 6620:2000
3	H ₂ S	ppm	5	

Bảng 3: Yêu cầu vệ sinh thú y không khí tại trạm ấp trứng gia cầm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử
1	Nồng độ H ₂ S	mg/m ³	0,008	
2	Nồng độ NH ₃	mg/m ³	0,02	TCVN 6620:2000
3	Vi khuẩn hiếu khí	VK/m ³	5,0 x10 ³	TCVN 6187-1996 (SO 9308-1990)
4	Độ nhiễm nấm mốc không khí	Bào tử/m ³	5,0 x10 ³	

Bảng 4: Yêu cầu tiêu chuẩn nước thải chăn nuôi

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử
1	Coliform tổng số	MPN/100ml	5000	TCVN 6187-1996 (ISO 9308-1990)
2	Coli phân	MPN/100ml	500	TCVN 6187-1996 (ISO 9308-1990)
3	Salmonella	MPN/50ml	KPH	SMEWW 9260B

Ghi chú: KPH - Không phát hiện